TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN E
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2018/HNGĐ -ST
Ngày: 15/8/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ □N NHÂN DÂN HUYỆN **E** – T□NH THANH H□A

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Ngọc Lâm
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Văn Lâm
2. Bà Lưu Thị Sen.

- Th- ký phiên tòa*:* Ông Nguyễn Thanh Tân — Thư ký Tòa án nhân dân huyện **E**.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E *tham gia phiên tòa:*
Bà Trần Thị Thuận - KSV.

Hôm nay ngày 15/8/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện **E** xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ **A** số 15/2018/TLST-HNGĐ ngày 01/3/2018 về việc*: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXX-ST ngày 05/7/2018 giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị A –** Sinh năm 1993
Địa chỉ: Làng **C**, xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh Hóa.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:
Ông Đăng Văn Đương – Trợ giúp viên pháp **A**
Địa chỉ: Chi nhánh Trợ giúp pháp **A** số 2, Trung tâm Trợ giúp pháp **A** Nhà nước tỉnh Thanh Hóa.
2. Bị đơn: Anh **Trần Văn B** - sinh năm 1990
Địa chỉ: Làng **C**, xã **D**, huyện **E**, tỉnh Thanh hóa.
Tại phiên tòa có mặt ông Đương, vắng mặt chị **A** có **A** do, vắng mặt anh **B** không có **A** do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:
*Trong đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 17/01/2018 và bản tự khai nguyên đơn chị Lê Thị **A** trình bày*:
Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn **B** kết hôn với nhau vào năm 2011, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c- ới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, huyện **E** vào ngày 27/6/2011.

Từ khi vợ chồng về chung sống đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ban đầu là những mâu thuẫn nhỏ sau đó dần dần mâu thuẫn càng lớn. Nguyên nhân là do anh **B** thường xuyên rượu chè say xỉn rồi chửi bới, đánh đập chị, không quan tâm đến gia đình vợ con, sau khi sinh con chị phải gồng gánh kinh tế nuôi con một mình, anh **B** đi làm ăn xa nhưng không hỗ trợ chị về mặt kinh tế để nuôi con, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và nặng nề hơn. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nên từ tháng 01 năm 2017 đến nay chị và anh **B** đã sống ly thân, không còn ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Việc mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình dàn xếp, khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Trần Văn **B**.

Về con chung : Chị và anh **B** có 02 con chung: cháu Trần Trọng **G** – Sinh ngày 29/7/2010 và cháu Trần Thị **F** – Sinh ngày 14/02/2014. Hiện nay hai cháu đang ở cùng gia đình nhà ông bà nội ở làng **C**, xã **D**, huyện **E**. Ly hôn nguyện vọng của chị xin đ- ợc trực tiếp nuôi cháu **F**, để cháu **G** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng và hai bên không phải cấp d- ỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn anh Trần Văn **B** trình bày:*

Về hôn nhân: Anh **B** thống nhất nh- ý kiến của chị **A** về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn là chị **A** đi làm anh ở nhà trông con, chị **A** không liên lạc gì với anh và cũng không gửi tiền về để anh nuôi con. Việc chị **A** nại anh đánh đập chị **A** là không đúng sự thật.

Nay chị **A** có đơn khởi kiện xin ly hôn anh, anh không đồng ý với **A** do anh chưa nắm rõ vì **A** do gì mà chị **A** khởi kiện anh.

Về con chung: Anh thống nhất nh- ý kiến của chị **A** về số con chung, tên tuổi của các cháu. Ly hôn, nguyện vọng của anh là xin nuôi cả hai cháu và yêu cầu chị **A** cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Anh thống nhất nh- ý kiến của chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Căn cứ khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: cho chị Lê Thị **A** được ly hôn với anh Trần Văn **B**.

Về con chung: Giao cháu San cho chị **A** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo cháu **G** cho anh **B** trực tiếp tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản, công nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét.

***** *Tại biên bản thu thập chứng cứ tại nơi cư trú, chính quyền địa phương cung cấp như sau*: Anh Trần Văn **B** và chị Lê Thị **A** kết hôn với nhau vào năm 2011, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, huyện **E** vào ngày 27/6/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình nhà bố mẹ đẻ anh **B** ở làng **C**, xã **D**, huyện **E**. Qúa trình vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn như

thế nào thì địa phương không nắm được, anh chị không báo cáo gì với địa phương. Nay chị **A** có đơn xin ly hôn, quan điểm của địa phương: Đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết. Về con chung: Anh chị có 02 con chung. Nếu tr- ờng hợp anh chị phải ly hôn, thì đề nghị Tòa án căn cứ vào thực tế để quyết định giao con cho ai nuôi đảm bảo đ- ợc điều kiện về học tập, sinh hoạt của cháu. Về tài sản, công nợ chung: Địa phương không nắm được.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Tất cả các giai đoạn từ khi thụ **A** vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ- ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015. Các đ- ơng sự thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ- a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ- ơng sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị **A.**

Tại phiên toà hôm nay chị **A** có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm xin đ- ợc ly hôn anh **B**, anh **B** vắng mặt không có **A** do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Trần Văn **B** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, chị Lê Thị **A** đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh **B**, chị **A** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]Về hôn nhân: Chị Lê Thị **A** và anh Trần Văn **B** kết hôn với nhau từ năm 2011, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c- ới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Chị **A** cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống đã phát sinh mâu thuẫn; Nguyên nhân là do anh **B** thường xuyên rượu chè say xỉn rồi về chửi bới, đánh đập chị, anh **B** không còn quan tâm đến gia đình vợ con, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và nặng nề hơn. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên từ tháng 01/2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn ai quan tâm đến nhau, không ai còn có trách nhiệm đến ai. Việc mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình dàn xếp, khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị **A** yêu cầu được ly hôn, anh **B** không đồng ý, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho anh **B** nhiều lần và thông báo cho anh **B** lên Tòa án làm việc, nhưng anh **B** đều vắng mặt không có **A** do. Điều này anh **B** thể hiện thái độ bỏ mặc, không có hành động gì để thể hiện mong muốn đoàn tụ của mình.

Xét tình cảm của anh chị thực tế không còn, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn đ- ợc, điều này chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc nên chấp nhận đơn

khởi kiện của chị Lê Thị **A**. Xử cho chị Lê Thị **A** đ- ợc ly hôn với anh Trần Văn **B** là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]Về con chung: Chị **A**, anh **B** có 02 con chung: cháu Trần Trọng **G** – Sinh ngày 29/7/2010 và cháu Trần Thị **F** – Sinh ngày 14/02/2014. Hiện nay hai cháu đang ở cùng gia đình nhà ông bà nội ở làng **C**, xã **D**, huyện **E**. Ly hôn nguyện vọng của chị xin đ- ợc trực tiếp nuôi cháu **F**, để cháu **G** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng và hai bên không phải cấp d- ỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Anh **B** xin nuôi cả 02 con và yêu cầu chị **A** cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét nguyện vọng của anh chị là hoàn toàn chính đáng, nhưng nguyện vọng của chị **A** là phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo được sinh hoạt, học tập của cháu và quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4]Về tài sản, công nợ chung: Chị **A**, anh **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản **A** và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn tiền án phí DSST cho chị Lê Thị **A**.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị **A** được ly hôn với anh Trần Văn **B**.

2. Về con chung: Cháu Trần Trọng **G** – Sinh ngày 29/7/2010 và cháu Trần Thị **F** – Sinh ngày 14/02/2014 là con chung của chị Lê Thị **A** và anh Trần Văn **B**. Giao cháu **F** cho chị **A** trực tiếp nuôi dưỡng, cháu **G** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh **B**, chị **A** có quyền thăm nom con chung không ai đ- ợc cản trở.

3. Về án phí: □p dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản **A** và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn tiền án phí DSST cho chị Lê Thị **A**.

Ng□ời đ□ợc thi hành án dân sự, ng□ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c□ỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành đ□ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **A**, anh **B** vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đ- ơng sự;
- VKS huyện **E**;

- THA huyện **E**;
- UBND xã **D**;
- TAND tỉnh Thanh hóa;
- L- u hồ sơ.

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**